

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An là công ty được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 460300035 (mã số mới số 3700403867) đăng ký lần đầu ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02/10/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trịnh Xuân Tiến	Chủ tịch
Bà Lê Thị Xuyên	Thành viên
Bà Chu Thị Mai	Thành viên
Ông Hoàng Văn Xuyên	Thành viên
Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đặng Thị Dung	Trưởng ban
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên
Ông Đinh Thanh Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Xuyên	Tổng Giám đốc
Ông Phan Huy Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Xuyên – Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bà Lê Thị Xuyên

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Số: 2105/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



NGUYỄN KÌ ANH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2026

NGUYỄN LÊ HUY

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6097-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		282.645.841.189	286.242.338.183
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	18.638.267.250	2.253.147.302
1. Tiền	111		14.638.267.250	2.253.147.302
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		194.220.000.000	186.250.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	194.220.000.000	186.250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.824.437.224	20.367.469.915
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	20.206.305.201	14.639.266.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	554.010.971	2.873.526.679
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.064.121.052	3.260.689.702
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	-	(406.012.991)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	40.032.620.035	66.930.179.616
1. Hàng tồn kho	141		40.032.620.035	66.930.179.616
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.930.516.680	10.441.541.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	166.774.766	109.857.509
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.637.032.851	10.326.173.966
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	1.126.709.063	5.509.875
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.156.813.310	33.435.567.405
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.959.186.898	28.474.804.631
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	22.549.631.901	28.474.804.631
- Nguyên giá	222		149.559.431.990	188.523.412.611
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.009.800.089)	(160.048.607.980)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	409.554.997	-
- Nguyên giá	228		413.108.620	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.553.623)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	4.12	1.444.889.165	-
- Nguyên giá	231		25.878.345.983	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.433.456.818)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.13	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.752.737.247	2.960.762.774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.752.737.247	2.960.762.774
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		310.802.654.499	319.677.905.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		152.366.757.431	158.664.445.852
I. Nợ ngắn hạn	310		150.566.757.431	158.664.445.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	11.245.069.290	13.484.365.813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	3.182.578.638	1.693.158.139
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	984.343.478	663.558.244
4. Phải trả người lao động	314		8.901.175.479	9.942.246.935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	323.332.082	576.772.079
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	1.391.784.822	963.069.476
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	119.274.529.646	126.532.076.436
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.263.943.996	4.809.198.730
II. Nợ dài hạn	330		1.800.000.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	1.800.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.435.897.068	161.013.459.736
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	158.435.897.068	161.013.459.736
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.211.978.321	13.211.978.321
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.977.254.632	8.554.817.300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.953.254.632	8.554.817.300
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		310.802.654.499	319.677.905.588

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hương

Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyên
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 04 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	255.099.704.016	261.393.684.841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		255.099.704.016	261.393.684.841
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	232.483.843.446	233.799.426.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.615.860.570	27.594.258.249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	14.605.610.719	12.293.052.653
7. Chi phí tài chính	22	5.4	6.436.086.685	5.415.602.893
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.101.072.254	4.901.128.336
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	7.972.166.821	7.040.036.734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	17.484.131.249	17.739.885.095
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.329.086.534	9.691.786.180
11. Thu nhập khác	31	5.7	3.876.434.299	1.054.396.626
12. Chi phí khác	32	5.8	1.668.853.499	4.399.279
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.207.580.800	1.049.997.347
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.536.667.334	10.741.783.527
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.583.412.702	2.186.966.227
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.953.254.632	8.554.817.300
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	606	502
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	606	502



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải



Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hương



Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyên
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 04 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		250.935.355.174	256.943.537.265
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá	02		(167.160.306.828)	(207.186.307.947)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(57.474.323.985)	(68.458.827.361)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.188.487.097)	(4.804.747.980)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.769.899.089)	(2.372.829.690)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29.301.347.709	18.985.761.671
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(22.513.382.712)	(28.069.542.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.130.303.172	(34.962.956.968)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.372.794.850)	(3.911.703.436)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.303.393.160	9.900.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(216.630.000.000)	(149.250.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		208.660.000.000	195.101.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.458.312.412	10.841.669.671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.418.910.722	52.790.866.235
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	315.133.921.280	262.341.134.382
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(322.391.468.070)	(278.513.291.998)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.907.405.875)	(5.398.953.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.164.952.665)	(21.571.111.066)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		16.384.261.229	(3.743.201.799)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.253.147.302	5.994.366.825
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		858.719	1.982.276
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		18.638.267.250	2.253.147.302



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải



Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hương



Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyên

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 04 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An là công ty được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 460300035 (mã số mới số 3700403867) đăng ký lần đầu ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02/10/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 104.000.000.000 đồng (Một trăm linh bốn tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 309 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 545 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến các sản phẩm từ gỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Khai thác gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, dạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ);
- Xây dựng nhà các loại
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bến thủy nội địa)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su (không chứa mủ cao su tại trụ sở chính));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	tỉnh Đồng Nai	1,07%	1,07%	Trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Đại lộ Bình Dương, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Bình Phước	Tổ 9, Khu Phố 3B, Phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà

Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định
Nhà

Số năm
08 - 20

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch

với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng xây dựng dưới 12 tháng.

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên

3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	-	12.181.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.638.267.250	2.240.966.302
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	-
	18.638.267.250	2.253.147.302

4.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	194.220.000.000	194.220.000.000	186.250.000.000	186.250.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	194.220.000.000	194.220.000.000	186.250.000.000	186.250.000.000
	194.220.000.000	194.220.000.000	186.250.000.000	186.250.000.000

(i) Tất cả các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hiện đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hiện hữu tại Công ty.

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sourcebynet Pte Ltd	5.233.024.923	2.677.957.434
Four Hands LLC	5.328.341.834	3.431.846.997
Công ty TNHH Gỗ Thuận Lợi Phát	243.057.424	-
Oak Furnitureland Group Ltd	7.048.604.495	5.267.560.608
Home Interiors Direct Ltd	-	961.310.620
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu SP	739.934.099	-
Jofran Inc	-	663.298.571
Công ty TNHH Bảo Anh Phát Việt Nam	-	160.920.449
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Gỗ Mỹ Nghệ Hoàn Gia Phát	552.872.670	-
Phải thu khách hàng khác	1.060.469.756	1.476.371.846
	20.206.305.201	14.639.266.525

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
BAILLIE Lumber Company	176.536.440	2.154.006.019
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	233.246.000	-
Công ty TNHH Dava Stone	49.200.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Môi trường An Thịnh Phát	-	149.082.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Môi trường Lê Gia	-	151.615.899
Công ty TNHH MTV XNK Vinh Phú	-	62.700.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Ngọc Tiến Hưng	33.157.641	-
Công ty TNHH Sản xuất gỗ Phúc Đạt	-	181.830.008
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	61.870.890	174.292.753
	554.010.971	2.873.526.679

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các khoản về BHXH, BHYT, ...	206.709.509	-	373.052.163	-
Tạm ứng	121.824.154	-	157.895.998	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	127.272.728	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.732.116.110	-	2.598.997.534	-
Phải thu khác	3.471.279	-	3.471.279	-
	3.064.121.052	-	3.260.689.702	-

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.483.471.316	-	5.499.829.099	-
Công cụ dụng cụ	194.825.496	-	226.332.768	-
Chi phí SXKD dở dang	26.725.576.094	-	51.616.587.667	-
Thành phẩm	8.628.747.129	-	9.587.430.082	-
	40.032.620.035	-	66.930.179.616	-

4.8. Chi phí trả trước

4.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.037.777	31.095.834
Chi phí sửa chữa	151.736.989	78.761.675
	166.774.766	109.857.509

4.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	239.963.955	643.886.652
Chi phí sửa chữa	1.512.773.292	2.316.876.122
	1.752.737.247	2.960.762.774

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.509.875	6.087.144.361	5.549.420.391	533.214.095	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	11.293.740	11.293.740	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	633.197.630	-	1.583.412.702	1.769.899.089	446.711.243	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.360.614	-	258.112.053	284.054.527	4.418.140	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.802.823.407	4.929.532.470	-	1.126.709.063
Thuế môn bài	-	1.000.000	4.000.000	3.000.000	-	-
	663.558.244	5.509.875	11.746.786.263	12.547.200.217	984.343.478	1.126.709.063

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Số đầu năm	82.154.295.580	80.658.364.977	23.544.026.816	2.088.663.509	78.061.729	188.523.412.611
Tăng trong năm	-	741.629.630	-	-	-	741.629.630
- Mua trong năm	-	741.629.630	-	-	-	741.629.630
Giảm trong năm	(25.878.345.983)	(12.105.628.346)	(1.721.635.922)	-	-	(39.705.610.251)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.105.628.346)	(1.721.635.922)	-	-	(13.827.264.268)
- Giảm do phân loại lại	(25.878.345.983)	-	-	-	-	(25.878.345.983)
Số cuối năm	56.275.949.597	69.294.366.261	21.822.390.894	2.088.663.509	78.061.729	149.559.431.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	67.023.683.489	69.018.573.689	22.007.647.458	1.920.641.615	78.061.729	160.048.607.980
Tăng trong năm	2.137.950.300	2.708.053.091	244.699.680	131.210.124	-	5.221.913.195
- Khấu hao trong năm	2.137.950.300	2.708.053.091	244.699.680	131.210.124	-	5.221.913.195
Giảm trong năm	(24.433.456.818)	(12.105.628.346)	(1.721.635.922)	-	-	(38.260.721.086)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.105.628.346)	(1.721.635.922)	-	-	(13.827.264.268)
- Giảm do phân loại lại	(24.433.456.818)	-	-	-	-	(24.433.456.818)
Số cuối năm	44.728.176.971	59.620.998.434	20.530.711.216	2.051.851.739	78.061.729	127.009.800.089
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	15.130.612.091	11.639.791.288	1.536.379.358	168.021.894	-	28.474.804.631
- Tại ngày cuối năm	11.547.772.626	9.673.367.827	1.291.679.678	36.811.770	-	22.549.631.901
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu năm	36.359.387.736	57.064.040.406	17.574.433.206	1.170.192.600	78.061.729	112.246.115.677
- Tại ngày cuối năm	12.428.392.660	47.865.375.253	18.157.569.012	1.170.192.600	78.061.729	79.699.591.254

4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	413.108.620	413.108.620
- <i>Mua trong năm</i>	413.108.620	413.108.620
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	413.108.620	413.108.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	3.553.623	3.553.623
- <i>Khấu hao trong năm</i>	3.553.623	3.553.623
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	3.553.623	3.553.623
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	409.554.997	409.554.997

4.12. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà xưởng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	25.878.345.983	25.878.345.983
- <i>Tăng do phân loại lại</i>	25.878.345.983	25.878.345.983
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	25.878.345.983	25.878.345.983
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	24.433.456.818	24.433.456.818
- <i>Tăng do phân loại lại</i>	24.433.456.818	24.433.456.818
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	24.433.456.818	24.433.456.818
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	1.444.889.165	1.444.889.165

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	23.590.492.480	23.590.492.480

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần				
Đầu tư Xây dựng	2.000.000.000	-	(i)	2.000.000.000
cao su Phú Thịnh				(i)
	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phi Khang	939.854.880	939.854.880	1.628.211.475	1.628.211.475
Công ty TNHH SX và TM Nhựa xốp Tấn Đại	-	-	63.447.333	63.447.333
Công ty TNHH Gỗ Phương Đông	2.023.833.015	2.023.833.015	-	-
Công ty TNHH Bình An Lợi	857.836.980	857.836.980	-	-
Công ty TNHH MTV Xuân Phát Đạt	5.516.165	5.516.165	62.353.982	62.353.982
Công ty TNHH Green World Logistics	130.528.800	130.528.800	105.872.400	105.872.400
Công ty TNHH Bảo Ngọc Phát VN	816.887.047	816.887.047	472.932.747	472.932.747
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trọng Quân	118.612.944	118.612.944	419.297.340	419.297.340
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Hải Vân Khánh	752.656.888	752.656.888	113.738.740	113.738.740
Công ty TNHH Thương Mại Vĩ Đại	-	-	1.265.000.000	1.265.000.000
Công ty TNHH Gỗ Như Ý Ngọc	688.117.680	688.117.680	690.549.624	690.549.624
Công ty TNHH Gỗ Song Tiến	414.677.924	414.677.924	756.135.382	756.135.382
Công ty TNHH Sản Xuất Bao Bì Long Nguyên	-	-	341.626.796	341.626.796
Công ty TNHH Đồng Hiệp II	200.179.123	200.179.123	326.497.478	326.497.478
Công ty TNHH Xuân Như Phát	193.203.228	193.203.228	373.271.004	373.271.004
Các đối tượng khác	4.103.164.616	4.103.164.616	6.865.431.512	6.865.431.512
	11.245.069.290	11.245.069.290	13.484.365.813	13.484.365.813

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ikea Handel AG	986.204.286	986.204.286
Woodnet Limited	1.066.427.322	-
Teemo Designs Limited	471.285.422	-
Bradshaw International Holdings	353.739.246	353.739.246
Moe'S Home Collection Inc	-	272.402.514
Các đối tượng khác	304.922.362	80.812.093
	3.182.578.638	1.693.158.139

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xuất khẩu	68.271.495	134.230.000
Chi phí độc hại	103.696.935	153.763.584
Chi phí lãi vay	106.363.652	193.778.495
Các khoản khác	45.000.000	95.000.000
	323.332.082	576.772.079

4.17. Phải trả khác

4.17.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	725.377.791	475.160.230
Cổ tức phải trả	297.013.844	289.419.719
Phải trả thù lao HĐQT	119.400.000	-
Phải trả về bảo hành tài sản	53.982.210	18.133.500
Tài sản thừa chờ xử lý	867.233	9.388.248
Ứng hộ đồng bào lũ lụt	5.931.577	5.931.577
Các khoản phải trả, phải nộp khác	189.212.167	165.036.202
	1.391.784.822	963.069.476

4.17.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký cược ký quỹ	1.800.000.000	-
	1.800.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.18. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	126.532.076.436	126.532.076.436	315.133.921.280	322.391.468.070	119.274.529.646	119.274.529.646
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (i)	19.488.834.683	19.488.834.683	48.627.376.068	37.177.118.007	30.939.092.744	30.939.092.744
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (ii)	15.366.835.322	15.366.835.322	89.926.509.788	45.340.674.630	59.952.670.480	59.952.670.480
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Thuận An Sông Thần (iii)	91.676.406.431	91.676.406.431	76.580.035.424	139.873.675.433	28.382.766.422	28.382.766.422
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Dương	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	126.532.076.436	126.532.076.436	315.133.921.280	322.391.468.070	119.274.529.646	119.274.529.646

Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 073K25-GTA ngày 25/08/2025 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với các điều khoản sau:
- Hạn mức tín dụng: tối đa 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng);
 - Thời hạn vay: 179 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ;
 - Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
 - Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;

- Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng ;
- Số dư nợ gốc ngày 31/12/2025 là: 30.939.092.744 VND;
- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 009/2025/83515/HDTD ngày 26/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với các điều khoản sau:
 - Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND (Bằng chữ: sáu mươi tỷ đồng);
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, chiết khấu;
 - Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng;
 - Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2025 là: 59.952.670.480 VND.
- (iii) Bao gồm 2 hợp đồng:
 - Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 5592-LAV-202400456 ngày 05/09/2024 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Thuận An Sóng Thần với các điều khoản sau:
 - Hạn mức tín dụng là: 50.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng) được bổ sung tăng lên thành 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: một trăm tỷ đồng) theo Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 5592-LAV-202400456/PL06 ngày 23/12/2024;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, chiết khấu;
 - Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng ;
 - Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2025 là 16.067.572.083 VND.
 - Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 5592-LAV-202500542 ngày 10/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Thuận An Sóng Thần với các điều khoản sau:
 - Hạn mức tín dụng là 31.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi một tỷ đồng);
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh đồ gỗ nội thất;
 - Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng;
 - Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2025 là: 12.315.194.339 VND.

Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	41.982.000.000			(6.735.335.885)		13.211.978.321		10.302.456.503		162.761.098.939
Tăng trong năm trước	-	-			-		-		8.554.817.300		8.554.817.300
- Lãi trong năm trước	-	-			-		-		8.554.817.300		8.554.817.300
Giảm trong năm trước	-	-			-		-				
- Chia cổ tức trong năm	-	-			-		-		(10.302.456.503)		(10.302.456.503)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-			-		-		(5.406.500.000)		(5.406.500.000)
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-			-		-		(4.771.956.503)		(4.771.956.503)
Số dư cuối năm trước	104.000.000.000	41.982.000.000			(6.735.335.885)		13.211.978.321		8.554.817.300		161.013.459.736
Số dư đầu năm nay	104.000.000.000	41.982.000.000			(6.735.335.885)		13.211.978.321		8.554.817.300		161.013.459.736
Tăng trong năm	-	-			-		-		5.953.254.632		5.953.254.632
- Lãi trong năm	-	-			-		-		5.953.254.632		5.953.254.632
Giảm trong năm	-	-			-		-				
- Chia cổ tức (i)	-	-			-		-		(8.530.817.300)		(8.530.817.300)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-			-		-		(4.915.000.000)		(4.915.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)	-	-			-		-		(3.524.817.300)		(3.524.817.300)
Số dư cuối năm nay	104.000.000.000	41.982.000.000			(6.735.335.885)		13.211.978.321		5.977.254.632		158.435.897.068

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Căn cứ theo nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQĐHĐCĐ-TAC ngày 28/07/2025, Lợi nhuận sau thuế năm 2024 của Công ty được phân phối như sau:

- Chia cổ tức cho các cổ đông 5,0% mệnh giá cổ phiếu tương đương 4.915.000.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng 34,19% lợi nhuận sau thuế tương đương 2.924.817.300 VND
- Trích quỹ phúc lợi 7,01% lợi nhuận sau thuế tương đương 600.000.000 VND
- Trích quỹ thưởng người quản lý 1,07% lợi nhuận sau thuế tương đương 91.000.000 VND.

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp VND	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %
1.	Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	9.830.000	94,52%
2.	Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	570.000	5,48%
		104.000.000.000	10.400.000	100,00%

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	104.000.000.000	104.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	104.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.915.000.000	5.406.500.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	10.400.000 10.400.000	10.400.000 10.400.000
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại + Cổ phiếu phổ thông	570.000 570.000	570.000 570.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	9.830.000 9.830.000	9.830.000 9.830.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/CP.	

4.19.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	8.554.817.300	10.302.456.503
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	5.953.254.632	8.554.817.300
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	14.508.071.932	18.857.273.803
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(8.530.817.300)	(10.302.456.503)
- Chia cổ tức	(4.915.000.000)	(5.406.500.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.524.817.300)	(4.771.956.503)
- Trích quỹ khen thưởng người QLDN	(91.000.000)	(124.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	5.977.254.632	8.554.817.300

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	64.317,28	44.632,83
Euro (EUR)	1,85	1,85

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	252.699.704.016	261.393.684.841
Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.400.000.000	-
	255.099.704.016	261.393.684.841

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	231.844.925.141	233.799.426.592
Giá vốn cho thuê mặt bằng	638.918.305	-
	232.483.843.446	233.799.426.592

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.465.190.988	9.896.953.095
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126.240.000	36.820.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.014.179.731	2.332.248.599
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	27.030.959
	14.605.610.719	12.293.052.653
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	126.240.000	36.820.000

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6.101.072.254	4.901.128.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	253.480.604	462.115.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	37.774.006	-
Chi phí tài chính khác	43.759.821	52.358.664
	6.436.086.685	5.415.602.893

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cước vận chuyển	2.198.917.985	1.677.776.113
Chi phí kiểm định khử trùng	326.260.000	248.840.000
Chi phí nâng hạ container	1.202.448.225	1.053.779.507
Chi phí xuất khẩu	4.091.726.317	3.751.749.111
Chi phí khác bằng tiền	152.814.294	307.892.003
	7.972.166.821	7.040.036.734

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.109.462.524	13.297.615.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441.684.288	531.940.314
Thuế, phí và lệ phí	477.475.285	348.183.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.677.313	211.341.751
Các khoản trợ cấp	429.263.200	49.034.700
Chi phí phân bổ	436.350.497	149.730.217
Thù lao Hội đồng Quản trị	252.000.000	252.000.000
Chi phí khác bằng tiền	2.573.231.133	2.995.954.995
Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	(406.012.991)	(95.915.850)
	17.484.131.249	17.739.885.095

5.7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.177.125.095	9.000.000
Thu nhập từ dịch vụ liên quan đến cho thuê mặt bằng	1.578.983.262	-
Thu bồi thường, hỗ trợ	1.109.324.344	-
Xử lý công nợ	-	627.261.087
Xử lý thừa khi kiểm kê	9.388.598	9.831.398
Hoàn thuế GTGT nộp dư	-	403.767.116
Thu nhập khác	1.613.000	4.537.025
	3.876.434.299	1.054.396.626

5.8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí từ dịch vụ liên quan đến cho thuê mặt bằng	1.578.983.262	-
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	65.957.166	4.061.361
Xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	-	337.208
Chi phí khác	23.913.071	710
	1.668.853.499	4.399.279

5.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	1.583.412.702	2.186.966.227
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.583.412.702	2.186.966.227

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.536.667.334	10.741.783.527
- Các khoản điều chỉnh tăng	506.881.885	266.312.570
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	<i>254.881.885</i>	<i>14.312.570</i>
+) <i>Thu lao HKQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>252.000.000</i>	<i>252.000.000</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	126.485.713	73.264.966
+) <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>126.240.000</i>	<i>36.820.000</i>
+) <i>Các khoản khác</i>	<i>245.713</i>	<i>36.444.966</i>
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	7.917.063.506	10.934.831.131
Thu nhập từ HKKD chịu thuế suất 20%	7.917.063.506	10.934.831.131
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1.583.412.702	2.186.966.227
Chi phí thuế TNDN từ HKKD chịu thuế suất 20%	1.583.412.702	2.186.966.227
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1.583.412.702	2.186.966.227

5.10. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.953.254.632	8.554.817.300
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(3.615.817.300)
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm (VND)</i>	-	<i>(3.615.817.300)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.953.254.632	4.939.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	<i>9.830.000</i>	<i>9.830.000</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	606	502
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
<i>Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)</i>	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	606	502

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.822.317.930	119.168.117.353
Chi phí nhân công	64.140.900.419	79.874.913.039
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.847.386.546	3.452.722.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.978.175.332	5.949.066.453
Thuế, phí và lệ phí	477.475.285	348.183.737
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(406.012.991)	(95.915.850)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.818.006.119	14.863.682.326
Chi phí khác bằng tiền	20.304.713.309	18.537.055.155
	219.982.961.949	242.097.824.901

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	315.133.921.280	262.341.134.382
	315.133.921.280	262.341.134.382

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	322.391.468.070	278.513.291.998
	322.391.468.070	278.513.291.998

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	119.274.529.646	126.532.076.436
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18.638.267.250	2.253.147.302
Nợ thuần	100.636.262.396	124.278.929.134
Vốn chủ sở hữu	158.435.897.068	161.013.459.736
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,64	0,77

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.20.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	18.638.267.250	2.253.147.302
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.270.426.253	17.493.943.236
Đầu tư ngắn hạn	194.220.000.000	186.250.000.000
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	238.128.693.503	207.997.090.538
	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	14.436.854.112	14.447.435.289
Chi phí phải trả	323.332.082	576.772.079
Vay và nợ	119.274.529.646	126.532.076.436
	134.034.715.840	141.556.283.804

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	18.638.267.250	-	-	18.638.267.250
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.270.426.253	-	-	23.270.426.253
Đầu tư ngắn hạn	194.220.000.000	-	-	194.220.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	236.128.693.503	-	2.000.000.000	238.128.693.503

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	12.636.854.112	1.800.000.000	-	14.436.854.112
Chi phí phải trả	323.332.082	-	-	323.332.082
Vay và nợ	119.274.529.646	-	-	119.274.529.646
	132.234.715.840	1.800.000.000	-	134.034.715.840
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	2.253.147.302	-	-	2.253.147.302
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.493.943.236	-	-	17.493.943.236
Đầu tư ngắn hạn	186.250.000.000	-	-	186.250.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	205.997.090.538	-	2.000.000.000	207.997.090.538
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	14.447.435.289	-	-	14.447.435.289
Chi phí phải trả	576.772.079	-	-	576.772.079
Vay và nợ	126.532.076.436	-	-	126.532.076.436
	141.556.283.804	-	-	141.556.283.804

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Tp. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su	Tp. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn
Trung tâm y tế Cao su	Tp. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Cổ tức, lợi nhuận được chia	126.240.000	36.820.000
		126.240.000	36.820.000
Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tạp chí Cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	3.075.000
Trung tâm Y tế Cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	63.520.000	135.125.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	10.847.600
		63.520.000	149.047.600
Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Nhận tiền cổ tức	126.240.000	36.820.000
		126.240.000	36.820.000

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các bên liên quan khác.

8.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp được Công ty thực hiện trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm trước đến chỉ tiêu lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước Trình bày lại	Năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	502	870	(368)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	502	870	(368)



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải



Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hương



Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyên
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 04 tháng 03 năm 2026